

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục gồm 103 thủ tục hành chính
được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 368/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục gồm 103 thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Chuyển đổi số Quốc gia;
- Cục C06, Bộ Công an;
- Vụ Cải cách hành chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- VNPT Bình Định;
- Phòng Hành chính – Quản trị;
- Tổ CCHC VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CCKS^(C).

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

PHỤ LỤC
DANH MỤC 103 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	MÃ SỐ	CẤP THỰC HIỆN	
			CẤP TỈNH	CẤP XÃ
I	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (03 TTHC)			
1	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	1.008675	X	
2	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.008682	X	
3	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004082		X
II	Lĩnh vực môi trường (03 TTHC)			
1	Cấp đổi giấy phép môi trường.	1.010728	X	
2	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.	1.010729	X	
3	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1.010736		X
III	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn (03 TTHC)			
1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987	X	
2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970	X	
3	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943	X	
IV	Lĩnh vực tài nguyên nước (14 TTHC)			
1	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	1.012500	X	
2	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	1.012501	X	

3	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất.	1.012503	X	
4	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất.	1.012504	X	
5	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền.	1.012505	X	
6	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	1.004253	X	
7	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành.	1.009669	X	
8	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành.	2.001770	X	
9	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	1.004283	X	
10	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	1.011518	X	
11	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	1.000824	X	
12	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502	X	
13	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	1.011516	X	
14	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1.001662		X
V	Lĩnh vực đo đạc và bản đồ (01 TTHC)			
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.	1.011671	X	
VI	Lĩnh vực Đất đai (03 TTHC)			
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	1.012789	X	

2	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.012756	X	
3	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786	X	
VII	Lĩnh vực Biển và Hải đảo (01 TTHC)			
1	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử.	1.005181	X	
VIII	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (06 TTHC)			
1	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493	X	
2	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	X	
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363	X	
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346	X	
5	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931	X	
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932	X	
IX	Lĩnh vực Trồng trọt (09 TTHC)			
1	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1.012075	X	
2	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1.012074	X	
3	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	1.012004	X	
4	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	1.012003	X	
5	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.	1.012000	X	

6	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.	1.011999	X	
7	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.	1.012001	X	
8	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002	X	
9	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.	1.008004		X
X	Lĩnh vực Thú y (01 TTHC)			
1	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	X	
XI	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (02 TTHC)			
1	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647	X	
2	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hoá sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	1.009478	X	
XII	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (09 TTHC)			
1	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691	X	
2	Quyết định giao rừng cho tổ chức	1.012688	X	
3	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689	X	
4	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152	X	
5	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413	X	
6	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160	X	
7	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159	X	

8	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp Tỉnh)	1.000045	X	
9	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047	X	
XIII	Lĩnh vực Nông nghiệp (02 TTHC)			
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương.	1.003618	X	
2	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã).	1.003596		X
XIV	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (01 TTHC)			
1	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ.	2.001838	X	
XV	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 TTHC)			
1	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.	1.003524	X	
XVI	Lĩnh vực Thủy lợi (24 TTHC)			
1	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001795	X	
2	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001793	X	
3	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1.004385	X	
4	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003921	X	
5	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	1.003893	X	

	trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.			
6	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001401	X	
7	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp Tỉnh quản lý	1.003867	X	
8	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND cấp tỉnh quản lý	2.001804	X	
9	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bên, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004427	X	
10	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791	X	
11	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bên, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001426	X	
12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003870	X	
13	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	2.001796	X	

	đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.			
14	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với các hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003880	X	
15	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232	X	
16	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003211	X	
17	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003203	X	
18	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003188	X	
19	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221	X	
20	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2.001627		X
21	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003471		X
22	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003347		X

23	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2.001621		X
24	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440		X
XVII	Lĩnh vực Thủy sản (17 TTHC)			
1	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.	1.004692	X	
2	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển.	1.004344	X	
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá.	1.003586	X	
4	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359	X	
5	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694	X	
6	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697	X	
7	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656	X	
8	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680	X	
9	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913	X	
10	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921	X	

11	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923	X	
12	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634	X	
13	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650	X	
14	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681	X	
15	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666	X	
16	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056	X	
17	Công bố mở cảng cá loại 3	1.004478		X
XVIII	Lĩnh vực Tổng hợp (01 TTHC)			
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	1.004237	X	
XIX	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai (02 TTHC)			
1	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	1.010091		X
2	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	1.010092		X